

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021

Số: 254 /QĐ-QLCL

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Quyết định số 2937/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Điều 3 Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm kèm theo Đơn đăng ký số 182/VKNQG-ĐBCL ngày 15/4/2021; Biên bản đánh giá bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm ngày 04/11/2021; Báo cáo kết quả khắc phục các điều không phù hợp kèm theo công văn số 644/VKNQG-ĐBCL ngày 16/11/2021 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra, Pháp chế và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, cụ thể như sau:

- Địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **029/2020/BNN-KNTP**
- Danh mục chỉ tiêu được chỉ định: Phụ lục kèm theo

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và đến thời hạn ngày 05/4/2023 (theo thời hạn hiệu lực của Quyết định số 80/QĐ-QLCL ngày 06/4/2020).

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Cục ATTP - Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN - Bộ Công thương (để biết);
- Vụ KHCN&MT - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Lưu VT, TTPC.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Ngô Hồng Phong

CỤC
YCH
GL
TH
HIỆP

Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 254 /QĐ-QLCL ngày 10/12/2021 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
1.	Xác định kháng sinh nhóm phenicol: Cloramphenicol, Florfenicol. Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt	NIFC.04.M.002	LOQ: 0,1 µg/kg Chloramphenicol (CC α = 0,13 µg/kg CC β = 0,27 µg/kg)
2.	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides: Sulfadiazin, sulfamerazine. Phương pháp LC-MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt	NIFC.04.M.010	3,0 µg/kg
3.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycoside: Streptomycin, Gentamycin. Phương pháp LC-MS/MS	Sữa tươi nguyên liệu	NIFC.04.M.003	50 µg/kg
4.	Xác định HCBVTV bằng LC-MS/MS và GC-MS/MS - Acetamiprid, Fenobucarb, Tebuconazole - Họ/gốc/nhóm lân hữu cơ (Diazinon, Trichlorfon, Chlorpyrifos- Methyl, Chlorpyrifos, Pirimifos-Methyl) - Họ/gốc/nhóm carbamate (Carbaryl, Pirimicarb, Isoprocarb, Carbofuran, Carbendazim) - Họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp (Cypermethrin, Deltamethrin, Permethrin, Fenvalerate) - Họ/gốc/nhóm conazole	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả	NIFC.04 M.022	LC-MS/MS: 3 µg/kg GC-MS/MS: 15 µg/kg Cypermethrin Fenvalerate, Deltamethrin: 30 µg/kg

	(Thiabendazole, Hexaconazole)			
5.	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin. Phương pháp LC-MS/MS	Thịt và sản phẩm từ thịt	NIFC.04.M.015	0,1 µg/kg
6.	Xác định malachite green, leuco malachite green Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NIFC.04.M.008	LOQ: 0,3 µg/kg Malachite green (CC α = 0,25 µg/kg CC β = 0,50 µg/kg) Leucomalachite green (CC α = 0,35 µg/kg CC β = 0,70 µg/kg)
7.	Xác định hàm lượng Auramine O	Thịt gà, măng	NIFC.04.M.069	Măng: 3,0 µg/kg Thịt: 2,0 µg/kg
8.	Xác định aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS	Ngũ cốc	NIFC.04.M.031	HPLC: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,1 µg/kg
9.	Xác định hàm lượng Orchatoxin A Phương pháp LC-MS/MS	Ngũ cốc, cà phê	NIFC.04.M.033	1,5 µg/kg
10.	Xác định Hàn the (tính theo Na ₂ B ₄ O ₇)	Thịt và sản phẩm thịt; Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả	NIFC.03.M.74	30 mg/kg Rau quả khô: 150 mg/kg
11.	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	Chè	TCVN 9744:2013	6,1 mg/kg
12.	Xác định hàm lượng Lipid Phương pháp chiết Soxhlet	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 8136:2009	-
13.	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng		TCVN 8135:2009	-
14.	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic hoặc dạng muối tương ứng) Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.25	muối benzoat: 33 mg/kg muối sorbat: 7 mg/kg
15.	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3706:1990	-

16.	Xác định hàm lượng nito acid amin		TCVN 3706:1990 và TCVN 3707:1990	-
17.	Xác định hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	TCVN 8125:2015	-
18.	Xác định hàm lượng lipid Phương pháp Shoxlet		NIFC.02.M.04	-
19.	Xác định hàm lượng muối NaCl. Phương pháp chuẩn độ điện thế	Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	NIFC.02.M.07	-
20.	Xác định hàm lượng acid (độ acid). Phương pháp chuẩn độ điện thế	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	NIFC.02.M.08	-
21.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	ISO 11290-1:2017	Không phát hiện/25mL(g)
22.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thịt và các sản phẩm từ thịt, gia vị	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện/25g

